

THD

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 08/8/2025

Số: 220/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH15;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13;

Căn cứ Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14;

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13;

Căn cứ Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về lĩnh vực quốc phòng số 98/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương

1. Sửa đổi khoản 1, khoản 4 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp xã (gọi chung là cơ quan quân sự địa phương) là cơ quan thường trực công tác quốc phòng ở địa phương cùng cấp.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thường trực công tác quốc phòng ở các cấp.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Chủ trì hoặc phối hợp với bộ, ngành liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, báo cáo; thực hiện công tác thi đua khen thưởng, chính sách pháp luật về quốc phòng; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm công tác quốc phòng theo thẩm quyền.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ khoản 4 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 11 như sau:

“c) Phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và các cơ quan, tổ chức liên quan tham gia thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ quốc phòng được giao;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 11 như sau:

“đ) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện động viên quốc phòng theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao;”

4. Sửa đổi khoản 2, khoản 4 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Quan hệ giữa cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh với Ủy ban nhân dân cấp xã là mối quan hệ chỉ đạo, hướng dẫn về công tác quốc phòng.”

b) Sửa đổi khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Quan hệ giữa cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh với cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý trên địa bàn là mối quan hệ chỉ đạo, hướng dẫn về công tác quốc phòng.”

5. Sửa đổi khoản 1, khoản 5 Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Quan hệ giữa Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương với cấp ủy Đảng, người đứng đầu bộ, ngành trung ương là mối quan hệ chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành về công tác quốc phòng.”

b) Sửa đổi khoản 5 Điều 14 như sau:

“5. Quan hệ giữa Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh là mối quan hệ phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức của địa phương thuộc ngành, lĩnh vực quản lý thực hiện công tác quốc phòng có liên quan.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 15 như sau:

“a) Hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15; báo cáo 6 tháng trước ngày 20 tháng 6, báo cáo năm trước ngày 20 tháng 11;”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 16 như sau:

“d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra cấp xã, cơ quan, tổ chức trên địa bàn.”

8. Bãi bỏ khoản 3 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 15.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ

1. Sửa đổi khoản 6, khoản 8 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 6 Điều 3 như sau:

“6. Lực lượng phòng thủ quân khu là tổng hợp các lực lượng của khu vực phòng thủ cấp tỉnh trong địa bàn quân khu.”

b) Sửa đổi khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Hội đồng cung cấp của khu vực phòng thủ là cơ quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm quốc phòng cho khu vực phòng thủ.”

2. Sửa đổi tiêu đề khoản 3 và sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi tiêu đề khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Cấp tỉnh”

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 5 như sau:

“c) Cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo cấp tỉnh là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh.”

3. Sửa đổi điểm c khoản 6 Điều 6 như sau:

“c) Chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ gắn với thể trận phòng thủ quân khu.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trình tự xây dựng, hình thức, nội dung kế hoạch phòng thủ quân khu theo quy định của Điều lệ công tác tham mưu tác chiến Quân đội nhân dân Việt Nam.”

5. Sửa đổi tên Chương III như sau: “**KHU VỰC PHÒNG THỦ CẤP TỈNH**”

6. Sửa đổi khoản 5, khoản 7 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi khoản 5 Điều 21 như sau:

“5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết nghị, giám sát nhiệm vụ xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết nghị chủ trương, biện pháp chuyển hoạt động kinh tế - xã hội ở địa phương trong khu vực phòng thủ sang thời chiến theo quy định của Luật Quốc phòng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 21 như sau:

“7. Bộ Tư lệnh quân khu chủ trì, phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương cấp tỉnh; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tham mưu cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ; trong trạng thái khẩn cấp về quốc phòng và trạng thái chiến tranh, lãnh đạo và chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang thực hiện nhiệm vụ chiến đấu.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khu vực phòng thủ

1. Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch khu vực phòng thủ, thông qua đảng ủy quân sự cùng cấp trước khi trình Tư lệnh quân khu phê chuẩn. Căn cứ kế hoạch phòng thủ cấp tỉnh đã được phê chuẩn, cơ quan quân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy phòng thủ khu vực xây dựng kế hoạch phòng thủ khu vực, thông qua Đảng ủy trình Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh phê chuẩn. Nội dung kế hoạch khu vực phòng thủ, kế hoạch phòng thủ khu vực phải thống nhất với kế hoạch phòng thủ của cấp trên, phù hợp với đặc điểm, điều kiện, địa hình của địa phương.

2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh tham mưu cho tỉnh ủy (thành ủy), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở, ban, ngành căn cứ kế hoạch phòng thủ của cấp tỉnh, phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ thông qua cấp ủy cấp mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

4. Căn cứ kế hoạch đã được phê chuẩn, các sở, ban, ngành tổ chức thực hiện; hàng năm và từng nhiệm kỳ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu nhiệm vụ.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã chỉ đạo cơ quan quân sự, công an cùng cấp thực hiện xây dựng lực lượng vũ trang địa phương đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 24 như sau:

“1. Lực lượng công an chủ trì, phối hợp với lực lượng quân sự và các lực lượng khác nắm tình hình, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã biện pháp ngăn ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của thế lực thù địch, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành tổ chức tuyên truyền cho quần chúng nhân dân nhận thức rõ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; phối hợp với các đơn vị lực lượng vũ trang thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 29 như sau:

“b) Khu vực phòng thủ then chốt, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương cấp tỉnh;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Căn cứ phương án tác chiến phòng thủ của quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; các tỉnh (thành phố) có thể xác định thêm một số thành phần khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 30 như sau:

“a) Cơ quan quân sự cấp tỉnh chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ theo hướng dẫn của Bộ Tư lệnh quân khu. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội chủ trì giúp Ủy ban nhân dân Thành phố lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ Thủ đô Hà Nội theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 31 như sau:

“2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh phối hợp với cơ quan, ban, ngành cùng cấp tham mưu, xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành trung ương trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ phòng thủ.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành trung ương liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước, quy hoạch các khu kinh tế quốc phòng, bảo đảm gắn kết với xây dựng thể trận phòng thủ quân khu và thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ. Chủ trì, phối hợp với các bộ,

ngành trung ương liên quan xây dựng quy chế kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng và an ninh trong phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 42 như sau:

“5. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quy định tại Điều 45 Nghị định này.”

14. Sửa đổi tên điều, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 45 như sau:

“Điều 45. Bộ Nông nghiệp và Môi trường”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 45 như sau:

“1a. Phối hợp với Bộ Quốc phòng nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng gắn với xây dựng thể trận phòng thủ quân khu và thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 như sau:

“2. Trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, chỉ đạo, hướng dẫn các quân khu, địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng và xây dựng, hoạt động phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ trong từng giai đoạn.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 47 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 47 như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành trung ương, địa phương rà soát, điều chỉnh cơ chế sử dụng các mặt hàng trong hệ thống kho dự trữ quốc gia; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định về cơ chế, chính sách tài chính đảm bảo nhiệm vụ phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của từng địa phương gắn với quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng trên phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, làm căn cứ để từng quân khu và địa phương xây dựng thể trận phòng thủ quân khu và thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ.”

b) Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 47 như sau:

“4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ đạo các quân khu và địa phương lập kế hoạch xây dựng thể trận phòng thủ quân khu và thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ.

5. Hướng dẫn các địa phương phối hợp với quân khu lập kế hoạch xây

dụng và huy động lực lượng dự bị động viên; kế hoạch bảo đảm nhu cầu quốc phòng năm đầu chiến tranh; kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân bảo đảm nhu cầu quốc phòng và các hoạt động của xã hội; kế hoạch chuyển địa phương vào các trạng thái quốc phòng và các kế hoạch khác của địa phương.”

16. Sửa đổi tên Điều 48 như sau:

“Điều 48. Bộ Nội vụ”

17. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 50 như sau:

“1a. Căn cứ quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông trên phạm vi cả nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phối hợp với các địa phương xây dựng quy hoạch phát triển giao thông bảo đảm nhu cầu xây dựng thể trận phòng thủ quân khu và thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50 như sau:

“2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành trung ương liên quan điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng, xây dựng đô thị bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch xây dựng thể trận phòng thủ quân khu, thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ đăng ký, quản lý cơ sở hạ tầng, phương tiện giao thông thuộc diện huy động cho khu vực phòng thủ theo quy định của pháp luật về danh mục và chế độ, thủ tục đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật thuộc diện huy động bổ sung cho quân đội.”

18. Sửa đổi tên điều; sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 53 như sau:

“Điều 53. Bộ Khoa học và Công nghệ”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy việc phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ chiến lược vào xây dựng, hoạt động phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ.”

19. Bổ sung Điều 53a như sau:

“Điều 53a. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương tuyên truyền nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, ngăn chặn xâm nhập văn hóa độc hại, phòng, chống tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật; xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần

lành mạnh, nâng cao dân trí trong khu vực phòng thủ.

2. Chỉ đạo việc quản lý chặt chẽ các hoạt động thông tin, ngăn chặn các hoạt động lợi dụng xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.”

20. Sửa đổi tên Điều 55 như sau:

“Điều 55. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

21. Sửa đổi khoản 3 Điều 56 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong nhiệm kỳ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ từ một đến hai lần.”

22. Bãi bỏ Điều 44; khoản 2 Điều 47; Điều 51; Điều 52; khoản 4 Điều 53.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Kế hoạch động viên quốc phòng của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, quân khu, cấp tỉnh, cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 4 Điều 14 như sau:

“c) Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tham gia thẩm định kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã thuộc thành phố Hà Nội; kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến quốc phòng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

d) Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh tham gia thẩm định kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội cấp xã liên quan đến quốc phòng; kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến quốc phòng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ thành phố Hà Nội;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 17 như sau:

“2. Bộ Tư lệnh Quân khu lập, điều chỉnh và trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch vùng, tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, đô thị, nông thôn; phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, cấp xã trọng điểm về quốc phòng; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh, xã trọng điểm về quốc phòng.

3. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội lập, điều chỉnh và trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch chi tiết phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; kế hoạch, dự án phát triển ngành, lĩnh vực của thành phố Hà Nội.

4. Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh lập, điều chỉnh và trình Tư lệnh Quân khu phê duyệt kế hoạch chi tiết phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã

hội cấp xã trên địa bàn tỉnh; kế hoạch, dự án phát triển ngành, lĩnh vực cấp tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ cấp xã trọng điểm quốc phòng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Nội dung kế hoạch chi tiết nhằm cụ thể hóa chủ trương, định hướng, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực đã được xác định trong kế hoạch tổng thể; phù hợp với quy hoạch vùng, tỉnh, đô thị, nông thôn; phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh, cấp xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn chiến lược.”

5. Sửa đổi tên Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Hoàn thiện kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng, gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 như sau:

“b) Phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Ban chỉ huy quân sự cấp xã xây dựng và bảo vệ khu vực phòng thủ;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Đoàn kinh tế - quốc phòng phối hợp với cơ quan quân sự, công an địa phương tham mưu với Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định việc bố trí, sắp xếp dân cư trong Khu kinh tế - quốc phòng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng; ưu tiên sắp xếp, bố trí ổn định dân cư nội tỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng, gắn với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Trường hợp cần thiết, có nhu cầu tiếp nhận nhân dân ngoài tỉnh đến cư trú trong địa bàn Khu kinh tế - quốc phòng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã thống nhất với Đoàn kinh tế - quốc phòng về bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư trong Khu kinh tế - quốc phòng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Căn cứ kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng, Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm theo quy định của pháp luật về đầu tư công cho Khu kinh tế - quốc phòng, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.”

5. Sửa đổi khoản 6 Điều 39 như sau:

“6. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan xây dựng các chế độ, chính sách hỗ trợ tài chính cho Đoàn kinh tế - quốc phòng, các lực lượng trực tiếp tham gia xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 8 và khoản 9 Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng kế hoạch trung hạn, hằng năm, đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định của pháp luật về đầu tư công; xây dựng, hướng dẫn chế độ chính sách, hỗ trợ tài chính, chế độ ưu đãi, quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; xây dựng chế độ, chính sách cho các lực lượng tham gia xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 như sau:

“3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan thực hiện quy hoạch bố trí dân cư, xây dựng chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư tuyến biên giới đất liền, biển, đảo; phối hợp với Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan bố trí nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án trên địa bàn Khu kinh tế - quốc phòng; trình cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để thực hiện hợp phần quy hoạch, kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8, khoản 9 Điều 40 như sau:

“8. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành có liên quan xây dựng chương trình, đề án, chế độ chính sách cho đồng bào dân tộc trên địa bàn Khu kinh tế - quốc phòng; phối hợp với Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan bố trí nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án trên địa bàn Khu kinh tế - quốc phòng.

9. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng chế độ chính sách để thực hiện dự án tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại Khu kinh tế - quốc phòng.”

7. Bãi bỏ khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 40.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ

1. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 Điều 3 như sau:

“c) Ban chỉ huy quân sự cấp xã quản lý Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Số lượng Phó chỉ huy trưởng, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã như sau:

a) Đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được bố trí không quá 02 Phó chỉ huy trưởng, 01 trợ lý;

b) Đơn vị hành chính cấp xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bố trí 01 Phó chỉ huy trưởng, 01 trợ lý.”

3. Sửa đổi tên Điều 8 như sau:

“Điều 8. Chế độ phụ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần của thôn đội trưởng”

4. Sửa đổi tên Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chế độ phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự của các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động, dân quân thường trực”

5. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP như sau:

“Điều 10. Chế độ phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy, trợ lý ban chỉ huy quân sự cấp xã

1. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên. Mức phụ cấp được hưởng như sau: Sau 05 năm (đủ 60 tháng) công tác thì được hưởng phụ cấp thâm niên bằng 5% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp hằng tháng hiện hưởng; từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%.

2. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác ở các ngành nghề khác nếu được hưởng phụ cấp thâm niên thì được cộng nối thời gian đó với thời gian giữ các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự cấp xã để tính hưởng phụ cấp thâm niên. Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên quy định tại khoản 1 Điều này nếu có đứt quãng thì được cộng dồn.

3. Chế độ phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã được tính trả cùng kỳ lương, phụ cấp hằng tháng.

Phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng, trợ lý Ban chỉ

huy quân sự cấp xã được tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.”

6. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 3, khoản 5 Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 3 Điều 14 như sau:

“b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị, cơ quan quân sự địa phương lập 01 bộ hồ sơ. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho dân quân;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho dân quân; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14 như sau:

“5. Kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Điều này do Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm đối với dân quân do cấp xã quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm kinh phí đối với dân quân do cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh quản lý.”

7. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 4 Điều 15 như sau:

“b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị, cơ quan quân sự địa phương lập 01 bộ hồ sơ. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp cho dân quân;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả trợ cấp cho dân quân; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.”

8. Thay thế, bỏ các cụm từ sau:

a) Thay thế các cụm từ sau: “Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân)” bằng cụm từ “Căn cước (Căn cước công dân)” tại Phụ lục III và Phụ lục IV.

b) Bỏ cụm từ “dân quân thuộc đơn vị dân quân của cấp huyện, gửi cho

Ban chỉ huy quân sự cấp huyện” tại phần ghi chú của Phụ lục III và Phụ lục IV.

9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 139/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ và điểm e khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP như sau:

“a) Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh trung ương quyết định triệu tập đối tượng thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, người được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm giữ chức vụ, đại biểu Quốc hội, sĩ quan cấp tướng đang công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân theo kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Đối tượng quy định tại điểm này gọi là đối tượng 1.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 2 như sau:

“c) Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp tỉnh quyết định triệu tập đối tượng là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc cơ quan, tổ chức của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh và của trung ương có trụ sở trên địa bàn cấp tỉnh theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Đối tượng quy định tại điểm này gọi là đối tượng 3;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 như sau:

“đ) Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã quyết định triệu tập cán bộ, công chức, viên chức quản lý, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam trong cơ quan, tổ chức trên địa bàn cấp xã, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố (gọi chung là thôn); trưởng các đoàn thể ở thôn, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

e) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của trung ương, tỉnh có trụ sở trên địa bàn cấp xã quyết định

triệu tập cán bộ, công chức, viên chức quản lý, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc quyền không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

Đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản này gọi là đối tượng 4;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 2 như sau:

“b) Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã quyết định triệu tập người quản lý doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 15 Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh (tương đương đối tượng 4) theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP như sau:

“b) Chủ tịch Hội đồng giáo dục và an ninh cấp xã triệu tập bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho già làng, trưởng họ tộc trên địa bàn theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm c khoản 3 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP như sau:

“4. Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 thuộc cơ quan, tổ chức của xã và tương đương đối tượng 4, già làng, trưởng họ tộc trên địa bàn, theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

Cơ quan, tổ chức của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của trung ương, của tỉnh có trụ sở trên địa bàn xã, Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 thuộc quyền quản lý theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP như sau:

“d) Hằng năm, việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 được thực hiện như sau:

Cơ quan Thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 và tương đương đối tượng 4, già làng, trưởng họ tộc của xã năm sau, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt vào tháng 7; xây dựng kế hoạch từng khóa trình Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức

chính trị - xã hội của trung ương, của cấp tỉnh có trụ sở trên địa bàn cấp xã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 thuộc quyền năm sau, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt vào tháng 7; xây dựng kế hoạch từng khóa trình Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 139/2020/NĐ-CP như sau:

“đ) Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Hiệu trưởng Trường quân sự Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Trường quân sự Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định việc cấp, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho chức sắc, chức việc tôn giáo; các nhà hoạt động văn hóa, xã hội, khoa học, nghệ thuật trên địa bàn.

Chủ tịch Hội đồng Giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã quyết định việc cấp, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 thuộc cơ quan, tổ chức của xã và tương đương đối tượng 4, già làng, trưởng họ tộc trên địa bàn.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường từ trung học phổ thông đến đại học của địa phương; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng thuộc thẩm quyền triệu tập của Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp tỉnh, cấp xã; tuyên truyền, phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho nhân dân địa phương.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Bảo đảm hoạt động của Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh, cơ quan thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp tỉnh; Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh cấp xã.”

6. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 2.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự được lập và quản lý tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

a) Quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự, Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự và giao cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức thực hiện.

2. Hồ sơ

a) Phiếu tự khai sức khỏe nghĩa vụ quân sự;

b) Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước.

3. Trình tự thực hiện

a) Trước thời hạn 05 ngày, tính đến ngày đăng ký nghĩa vụ quân sự, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự đến công dân. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự đến công dân;

b) Sau khi nhận được quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, công dân thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 có trách nhiệm đăng ký nghĩa vụ quân sự trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự đến công dân, tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu tại nơi cư trú;

c) Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn công dân khai Phiếu tự khai sức khỏe nghĩa vụ quân sự, đăng ký các thông tin cần thiết của công dân vào Sổ danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ và chuyển Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân ngay sau khi đăng ký;

d) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực;

quản lý hồ sơ công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự đối với công dân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Nghĩa vụ quân sự để đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị và giao cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện.

2. Hồ sơ

a) Phiếu quân nhân dự bị;

b) Bản chụp hoặc bản điện tử quyết định xuất ngũ, thôi việc trong Quân đội nhân dân hoặc thôi phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; quân nhân chuyên nghiệp; công nhân và viên chức quốc phòng xuất ngũ, thôi việc trong Quân đội nhân dân và công dân thôi phục vụ trong Công an nhân dân.

3. Trình tự thực hiện

a) Trước thời hạn 05 ngày, tính đến ngày đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự đến công dân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Nghĩa vụ quân sự vào tháng 4 hằng năm. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự đến công dân.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày công dân thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Nghĩa vụ quân sự về địa phương cư trú có trách nhiệm đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

b) Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm đăng ký và lập phiếu quân nhân dự bị, vào Sổ đăng ký quân nhân dự bị. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị tại nơi cư trú;

c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực có trách nhiệm tổng hợp vào Sổ đăng ký quân nhân dự bị.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung

1. Hồ sơ

Giấy tờ liên quan đến những thay đổi chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự.

2. Trình tự thực hiện

a) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự, công dân có trách nhiệm đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

b) Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; sửa đổi những thông tin thay đổi của công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung tại nơi cư trú;

c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực về đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập

1. Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi

a) Hồ sơ

Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị;

Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự;

Giấy xác nhận thông tin về cư trú do cơ quan công an cấp xã cấp hoặc quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về thay đổi nơi làm việc, học tập mới.

b) Trình tự thực hiện

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi tại nơi cư trú;

Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm làm thủ tục cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi và cấp Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị cho công dân, Phiếu quân nhân dự bị; đưa ra khỏi Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị.

Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.

2. Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến

a) Hồ sơ

Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị;

Phiếu quân nhân dự bị.

b) Trình tự thực hiện

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới, công dân có trách nhiệm đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến tại nơi cư trú.

Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hướng dẫn cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến; vào Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị; lập Phiếu quân nhân dự bị.

Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng

1. Hồ sơ

Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Trình tự thực hiện

a) Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự, khi đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên phải đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng tại nơi cư trú.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập, công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng phải đăng ký lại bằng hình thức trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

b) Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng; bổ sung thông tin vào Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị; lập danh sách công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng hoặc đăng ký lại cho công dân (trường hợp công dân trở về);

c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Đăng ký miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến

1. Hồ sơ

Bản chụp hoặc bản điện tử quyết định bổ nhiệm chức vụ hoặc giấy xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với chức danh công tác thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến.

2. Trình tự thực hiện

a) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự nhận được quyết định bổ nhiệm hoặc được biên chế vào chức danh thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến, thì cơ quan, tổ chức nơi công dân công tác thông báo hoặc cử đại diện mang quyết định bổ nhiệm hoặc giấy xác nhận chức danh thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã để làm thủ tục đưa ra khỏi danh sách đăng ký nghĩa vụ quân sự. Công dân đã được đưa ra khỏi danh sách đăng ký nghĩa vụ quân sự nếu không còn giữ chức vụ hoặc chức danh thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến thì cơ quan, tổ chức nơi công dân công tác thông báo hoặc cử đại diện đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã để đăng ký nghĩa vụ quân sự lại.

b) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; phòng thủ khu vực tổng hợp danh sách để quản lý riêng.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu tuyển chọn công dân nữ nhập ngũ cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thông báo đến công dân nữ trong độ tuổi phục vụ tại ngũ; công dân nữ phải làm đơn tình nguyện nhập ngũ có xác

nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tuyển chọn, gọi công dân nữ nhập ngũ đủ chỉ tiêu, đúng tiêu chuẩn, thời gian theo quy định tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Chế độ chính sách của công dân trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự

1. Công dân đang làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe theo quyết định gọi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, được hưởng nguyên lương, phụ cấp hiện hưởng và tiền tàu xe đi, về theo chế độ quy định hiện hành của pháp luật.

2. Công dân không thuộc cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước trong thời gian thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe theo quyết định gọi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, được bảo đảm các chế độ sau:

a) Tiền ăn bằng mức tiền một ngày ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh;

b) Thanh toán tiền tàu xe đi, về theo chế độ quy định hiện hành của pháp luật.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 13 như sau:

“a) Công dân làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự; khám, kiểm tra sức khỏe theo quyết định gọi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chi trả;

b) Công dân không thuộc cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, khám, kiểm tra sức khỏe theo quyết định gọi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã do Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chi trả và thanh quyết toán với Ủy ban nhân dân cấp xã;”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 14 như sau:

“1. Kinh phí thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự; khám, kiểm tra sức khỏe cho công dân làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Kinh phí thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự; khám, kiểm tra sức khỏe cho công dân không thuộc cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà

nước, doanh nghiệp nhà nước quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này do ngân sách địa phương bảo đảm.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 15 như sau:

“1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quân sự địa phương phối hợp với cơ quan, ban, ngành, tổ chức có liên quan tổ chức đăng ký nghĩa vụ quân sự.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 17 như sau:

“a) Công an cấp xã, từ ngày 25 đến ngày 30 tháng cuối quý, thông báo cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã nơi công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi họ bị tạm giữ, tạm giam hoặc đã được trả tự do; danh sách công dân thuộc diện thực hiện nghĩa vụ quân sự có thay đổi nơi cư trú;”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Bộ Y tế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở y tế địa phương phối hợp với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp thực hiện các quy định về khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự theo quy định tại Nghị định này.

2. Chỉ đạo cơ sở y tế địa phương hướng dẫn công dân kê khai thông tin cá nhân vào Phiếu khám sức khỏe trong thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; tổ chức khám, kiểm tra sức khỏe cho công dân sẵn sàng nhập ngũ, quân nhân dự bị theo quy định của pháp luật.”

15. Sửa đổi tên điều và khoản 2 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 19 như sau:

“Điều 19. Bộ Giáo dục và Đào tạo”

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục phối hợp với cơ quan quân sự địa phương thực hiện quy định trình tự, thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân khi được gọi vào học các trường; thống kê danh sách, thông báo cho công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, đang học tập thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu với cơ quan quân sự địa phương.”

16. Sửa đổi, bổ sung tên điều và khoản 1, khoản 3 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi tên điều và khoản 1 Điều 22 như sau:

“Điều 22. Quân khu, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

1. Bộ Tư lệnh Quân khu, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự theo quy định của Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự theo trình tự, thủ tục quy định của Nghị định này.”

17. Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 3; điểm b khoản 2 Điều 13; khoản 2 Điều 14 điểm b khoản 2 Điều 17; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 22.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 4 như sau:

“2. Nguyên tắc sắp xếp

Sắp xếp nữ binh sĩ dự bị nhóm A, nhóm B vào các đơn vị sau:

Đơn vị hậu cần - kỹ thuật trực thuộc Bộ Quốc phòng, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nhà trường quân đội; đơn vị chuyên môn dự bị do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng; cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn; cơ quan trực thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.

3. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức nơi nữ binh sĩ dự bị đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị phối hợp đơn vị tiếp nhận nữ binh sĩ dự bị để tổ chức sắp xếp và quản lý nữ binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Bí thư, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Thành ủy; Bí thư, Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy cấp xã;

b) Trưởng ban, Phó ban, Vụ trưởng của Ban Xây dựng Đảng ở trung ương; Trưởng các Ban Xây dựng Đảng cấp tỉnh; Trưởng ban Xây dựng Đảng cấp xã;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trưởng ban và các chức vụ tương đương thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

b) Bí thư Trung ương Đoàn, Trưởng ban và các chức vụ tương đương thuộc Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bí thư, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã;”

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4, 6 và 7 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 6 như sau:

“3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân khu vực.

4. Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 7 Điều 6 như sau:

“6. Chủ tịch, Phó Chủ tịch: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

7. Người đứng đầu các cơ quan thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân ở cấp tỉnh, cấp xã.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“b) Ngành Y tế:

Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng khoa bệnh viện tuyến trung ương, tỉnh và các chức vụ tương đương; Giám đốc bệnh viện đa khoa khu vực và các chức vụ tương đương;

Người có danh hiệu thầy thuốc nhân dân;

Tám mươi phần trăm số người làm việc trong các bệnh viện, viện tuyến trung ương; bảy mươi phần trăm số người làm việc trong các bệnh viện tuyến tỉnh; sáu mươi phần trăm số người làm việc trong các bệnh viện đa khoa khu vực và tương đương không nằm trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội khi có lệnh động viên.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực xác nhận tỷ lệ phần trăm số công dân được miễn gọi nhập ngũ của các cơ quan, tổ chức có trụ sở chính trong khu vực phòng thủ.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 13 như sau:

“2. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ tiêu tuyển chọn, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực quyết định gọi binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện; người đứng đầu các bộ, ngành giao chỉ tiêu tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện cho đơn vị trực thuộc.

3. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc các bộ, ngành có binh sĩ dự bị hạng hai đăng ký nghĩa vụ quân sự trên địa bàn cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực gọi từng binh sĩ dự bị hạng hai tập trung, bàn giao cho các đơn vị Quân đội được giao nhiệm vụ huấn luyện.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15 như sau:

“4. Binh sĩ dự bị hạng hai huấn luyện đủ thời gian, đủ nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được xét chuyển thành binh sĩ dự bị hạng một. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực ra quyết định và cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị.”

8. Bãi bỏ Điều 16.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Hằng năm, Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách để bảo đảm kinh phí hoạt động cho Cảnh sát biển Việt Nam.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam

Cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam gồm Bộ Tham mưu, Cục Chính trị, Cục Nghiệp vụ và Pháp luật, Cục Hậu cần - Kỹ thuật, các cơ quan trực thuộc Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1 quản lý vùng biển từ cửa sông Bắc Luân tỉnh Quảng Ninh đến Mũi Độc tỉnh Quảng Trị; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 2 quản lý vùng biển từ Mũi Độc tỉnh Quảng Trị đến Cù Lao Xanh tỉnh Gia Lai; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 3 quản lý vùng biển từ Cù Lao Xanh tỉnh Gia Lai đến bờ Bắc cửa Định An tỉnh Vĩnh Long; Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 4 quản lý vùng biển từ bờ Bắc cửa Định An tỉnh Vĩnh Long đến Hà Tiên tỉnh An Giang.”

4. Sửa đổi, bổ sung tên điều, khoản đầu và khoản 3 Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Xây dựng”

b) Sửa đổi khoản đầu của Điều 34 như sau:

“Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam trong các hoạt động sau:”

c) Sửa đổi khoản 3 Điều 34 như sau:

“3. Đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về hàng hải; bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật trong vụ việc thuộc thẩm quyền của Cảnh sát biển Việt Nam; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật trong vụ việc thuộc thẩm quyền của lực lượng chức năng thuộc Bộ Xây dựng.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm của Cảnh sát biển Việt Nam theo các quy định của Luật Đầu tư công; trao đổi thông tin, tài liệu cần thiết về lĩnh vực thuế, hải quan; các loại mẫu hóa đơn, chứng từ và giấy tờ cần thiết khác khi vận chuyển hàng hóa trên các vùng biển Việt Nam;

1a. Theo dõi, kiểm tra hoạt động đầu tư, đề xuất hướng xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai thực hiện dự án đầu tư; kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động đầu tư.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam trong các hoạt động sau:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết về hoạt động thủy sản, tài nguyên môi trường biển, hải đảo và các thông tin liên quan khác trên biển; các loại mẫu giấy phép, giấy tờ và chứng chỉ chuyên môn có liên quan đến hoạt động thủy sản trên biển.

a) Thông báo tên, ký hiệu, số đăng ký, đặc điểm nhận dạng, tuyến hành trình, phạm vi khu vực hoạt động của các phương tiện, tàu thuyền nước ngoài; các phương tiện, tàu thuyền thuê của nước ngoài vào hoạt động thủy sản và liên quan tại các vùng biển Việt Nam trước khi phương tiện, tàu thuyền này vào vùng biển Việt Nam.

b) Thông báo tình hình các loại phương tiện, tàu thuyền hoạt động nghề

cá có hành vi vi phạm trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển Việt Nam; tình hình tàu cá và ngư dân Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ; tình hình tàu cá Việt Nam vi phạm vùng biển nước ngoài đánh bắt trái phép thủy sản.

c) Thông báo tình hình sự cố môi trường biển; vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cung cấp thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn trên biển.

d) Thông báo về việc ban hành mới, thay đổi các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hoặc các nội dung cần thiết khác có liên quan đến lĩnh vực thủy sản, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

đ) Cung cấp thông tin các hoạt động điều tra cơ bản về nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, bảo tồn nguồn lợi thủy sản trên biển.

2. Tuân tra, kiểm tra, kiểm soát bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển Việt Nam; tìm kiếm, cứu nạn trên biển; đấu tranh phòng, chống cướp biển, cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền.

3. Bảo vệ an ninh, an toàn các hoạt động nghiên cứu và bảo tồn nguồn lợi thủy sản trên biển. Bảo vệ an toàn, an ninh các hoạt động điều tra cơ bản về nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái biển và hải đảo; giám sát, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; kiểm soát ô nhiễm môi trường xuyên biên giới.

Bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật trong vụ việc thuộc thẩm quyền của Cảnh sát biển Việt Nam; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật trong vụ việc thuộc thẩm quyền của lực lượng chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cảnh sát biển Việt Nam về công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để xác định các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thủy sản trên biển, tài nguyên môi trường biển và hải đảo.

Hướng dẫn, hỗ trợ Cảnh sát biển Việt Nam về công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để xác định các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường biển và hải đảo, khắc phục sự cố môi trường biển và hải đảo; hỗ trợ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho Cảnh sát biển Việt Nam thực hiện việc nhận chìm chất nạo vét các cảng Cảnh sát biển theo quy định pháp luật.

6. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên ngành thủy sản, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam.

7. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trên các vùng biển Việt Nam.

9. Thực hiện các nội dung phối hợp khác theo quy định của Luật Cảnh sát biển Việt Nam, các quy định pháp luật có liên quan và theo quy chế, kế hoạch phối hợp giữa hai bên.”

7. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung khổ đầu Điều 39 như sau:

“Điều 39. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam trong các hoạt động sau:”

8. Bổ sung Điều 40a vào sau Điều 40 như sau:

“Điều 40a. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với Cảnh sát biển Việt Nam trong các hoạt động sau:

1. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hoạt động thông tin và truyền thông vi phạm pháp luật.

2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện nội dung tuyên truyền cổ động về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, đảo thông qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động theo quy định của pháp luật.

3. Thông tin báo chí, phát thanh, truyền hình và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

4. Thực hiện các nội dung phối hợp khác theo quy định của Luật Cảnh sát biển Việt Nam, các quy định pháp luật có liên quan và theo quy chế, kế hoạch phối hợp giữa hai bên.”

9. Sửa đổi khổ đầu Điều 41 như sau:

“Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị của Cảnh sát biển Việt Nam trong các hoạt động sau:”

10. Bãi bỏ Điều 36; Điều 38; khoản 3 và khoản 5 Điều 39.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2025.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC(02). 70

